

Phụ lục I

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022

(Ban hành kèm theo QĐ số: 485/ĐHNT ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

ĐVT: VNĐ

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
	KHÓA 60										
1	60136548	Nguyễn Phạm Hồng Phú	04-01-2000	60.QTKS-6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chuyên ngành Quản trị khách sạn)	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	980.000	4.900.000
2	60136086	Cù Thị Thanh Mai	27-07-2000	60.KT-4	Kế toán	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	980.000	4.900.000
3	60135027	Đặng Hoàng Anh	10-09-2000	60.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
4	60135568	Hồ Trung Hiếu	01-10-2000	60.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
5	60139059	Lưu Diệu Thanh Xuân	09-06-2000	60.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
6	60130943	Lê Thị Thu Thảo	10-01-2000	60.KT-1	Kế toán	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
7	60137481	Huỳnh Cẩm Thu Uyên	21-01-2000	60.MARKT-1	Marketing	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
8	60130074	Nguyễn Thị Linh Chi	30-11-1999	60.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
9	60135980	Trương Diệp Tú Linh	30-03-2000	60.KT-2	Kế toán	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
10	60130640	Phan Thị Thanh Ngân	21-03-2000	60.KT-3	Kế toán	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
11	60132027	Lương Công Toàn	27-08-2000	60.DDT-1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
12	60131625	Nguyễn Trường Hậu	01-03-2000	60.QTDL-1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
13	60135893	Diệp A Lâm	28-09-2000	60.MARKT-1	Marketing	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
14	60136518	Nguyễn Tiến Phát	25-08-2000	60.TCNH-2	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
15	60130115	Phạm Quốc Đạt	09-06-2000	60.CNTT-3	Công nghệ thông tin (CN.Truyền thông và Mạng máy tính)	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
16	60135239	Lê Thành Đạt	22-01-2000	60.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
17	60136099	Đồng Đức Mạnh	03-07-2000	60.CNTT-2	Công nghệ thông tin	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
18	60136688	Lã Văn Quyền	19-11-1994	60.KTPT	Kinh tế phát triển	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
19	60131898	Y Hiền	14-12-2000	60.KT-4	Kế toán	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
20	60131948	Hoàng Trần Quang	14-06-2000	60.QTKS-3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chuyên ngành Quản trị khách sạn)	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
21	60130456	Đạo Thanh	Kiên	11-01-2000	60.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
22	60131708	Y Nghĩa	Knul	05-11-2000	60.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
23	60137559	Trương Nhật	Viên	08-06-2000	60.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
24	60137131	Ngư Trung	Tiến	10-02-2000	60.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
25	60136789	Cao Thành	Tâm	10-02-2000	60.NNA-4	Ngôn ngữ Anh	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
26	60132100	Sử Ngọc	Minh	05-01-2000	60.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
27	60131437	Kiều Xuân Diệu	Anh	21-04-2000	60.BHTS	Bệnh học thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
28	60135135	H Nhin	Byã	08-05-2000	60.QTKD-2	Quản trị kinh doanh	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
29	60136724	Thiên Nữ Hồng	Rộng	04-11-2000	60.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
30	60136762	Sử Thành	Song	09-10-2000	60.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
31	60130817	Quảng Đại Thanh	Phương	01-09-1998	60.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
32	60136486	H Mê	Niê	30-07-1999	60.KT-3	Kế toán	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
33	60136239	Nguyễn Thụy Khánh	Ngân	30-11-2000	60.NNA-1	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	980.000	4.900.000
34	60135628	Nguyễn Huy	Hoài	03-02-2000	60.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	ĐH	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.170.000	5.850.000
35	60135924	Mai Thị	Liên	19-05-2000	60.QTKD-2	Quản trị kinh doanh	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
36	60139065	Trần Thị Diệu	Minh	12-02-2000	60.KT-4	Kế toán	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
37	60135512	Đỗ Ngọc Như	Hào	03-09-2000	60.NNA-3	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
KHÓA 61												
38	61133765	Nguyễn Thị Bích	Huyền	25-02-2001	61.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	980.000	4.900.000
39	61130967	Nguyễn Nhật	Quỳnh	29-01-2001	61.CNTT-2	Công nghệ thông tin	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
40	61132875	Dương Duy	Việt	22-11-2001	61.TTQL	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
41	61130745	Phan Thanh	Nhật	22-06-2001	61.CDT	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
42	61133867	Hoàng Trúc	Linh	17-10-2001	61.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
43	61133985	Hoàng Quốc	Nam	25-01-2001	61.CNTT-1	Công nghệ thông tin	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
44	61132927	Phạm Thu	Hiền	24-10-2001	61.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
45	61132411	Cao Thành	Huy	02-02-2001	61.CDT	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
46	61131330	Tôn Nữ Huyền	Trần	15-10-2001	61.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
47	61133642	Trần Huy	Hiếu	20-02-2001	61.CNXD-2	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
48	61131080	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	04-05-2001	61.QTKD-4	Quản trị kinh doanh	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
49	61130301	Nguyễn Đức	Hiếu	01-11-2001	61.KT-1	Kế toán	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
50	61133450	Trần Nguyễn Hồng	Chuyên	01-10-2001	61.QTKD-4	Quản trị kinh doanh	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
51	61133356	Hà Hoàng Duy	Anh	05-06-2001	61.TCNH-2	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
52	61131008	Huỳnh Thị Thanh	Tâm	13-04-2001	61.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
53	61130813	Vũ Quỳnh	Như	04-11-2001	61.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
54	61132123	Huỳnh Nguyễn Thu	Thị	09-01-2001	61.QTKS-7	Quản trị Khách sạn	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
55	61134598	Nguyễn Quang	Trung	28-09-2000	61.QTKS-CLC	Quản trị khách sạn (POHE)	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
56	61131091	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	14-04-2001	61.QTKD-3	Quản trị kinh doanh	ĐH	Con người có công với cách mạng	100%	5	980.000	4.900.000
57	61130554	Nguyễn Phi	Luân	19-02-2001	61.QTKD-3	Quản trị kinh doanh	ĐH	Con người có công với cách mạng	100%	5	980.000	4.900.000
58	61136495	Lương Quang	Duy	13-10-2000	61.CDT	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.170.000	4.095.000
59	61132848	Lý Thị	Thanh	08-04-2001	61.QTKS-6	Quản trị Khách sạn	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
60	61133040	Đặng Thị	Đào	06-09-2001	61.NNA-1	Ngôn ngữ Anh	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
61	61136473	Lù Seo	Bo	02-01-2001	61.CNXD-1	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.170.000	4.095.000
62	61133499	Bá Thiên	Định	01-06-2000	61.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
63	61133033	Trương Thị	Cầm	25-11-2001	61.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
64	61133093	Quảng Thị Mỹ	Kiều	02-01-2001	61.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
65	61134266	Quách Thị Như	Quỳnh	21-06-2001	61.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
66	61133821	Cao Hào	Kiệt	23-08-2001	61.CNTT-2	Công nghệ thông tin	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
67	61134391	Từ Công	Thiên	15-05-2001	61.DDT-1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
68	61130166	Từ Công Du	09-03-2001	61.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
69	61131538	Từ Công Vi	10-10-1999	61.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
70	61133492	Cao Phạm Thị Thúy Diễm	16-03-2001	61.NNA-6	Ngôn ngữ Anh	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
71	61133763	Cao Văn Huyền	30-08-2001	61.TTQL	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
72	61133197	Bá Thị Thu Trang	14-06-2001	61.MARKT-2	Marketing	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
73	61132776	Châu Thị Mỹ Hoa	02-01-2001	61.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
74	61132829	Trương Châu Cẩm Tiên	15-04-2001	61.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
75	61134389	Thập Đức Thiên	01-08-2001	61.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
76	61136464	Rcom H'Luinh	17-07-2001	61.QTKD-4	Quản trị kinh doanh	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
77	61132753	Cao Thị Tỳ	27-04-2001	61.NNA-7	Ngôn ngữ Anh	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
78	61132749	Sô Rô Ni	30-01-2001	61.QTKD-3	Quản trị kinh doanh	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
79	61131738	Phan Thị Mỹ Hân	07-01-2001	61.QTKS-2	Quản trị Khách sạn	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
80	61160403	Cao Kiều Quyên	27-03-2001	61C.QTKD-2	Quản trị kinh doanh	CĐ	Mồ côi cha mẹ	100%	5	780.000	3.900.000
81	61134719	Huỳnh Trúc Vy	16-08-2000	61.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
82	61130580	Võ Thị Trà Mi	28-07-2001	61.KT-4	Kế toán	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
83	61131637	Nguyễn Ngọc Minh Anh	11-01-2001	61.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
84	61136497	Trịnh Thị Thu Hương	08-10-2001	61.MARKT-1	Marketing	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
85	61133349	Phan Trịnh Phúc An	24-01-2001	61.NNA-6	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
KHÓA 62											
86	62132643	Đinh Thị Tường Vân	05-03-2002	62.MARKT-3	Marketing	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	980.000	4.900.000
87	62133498	Lê Tú Anh	23-08-2002	62.LKT	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
88	62130512	Hồ Trung Hậu	12-12-2002	62.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
89	62131431	Trần Hồng Tuyết Nhi	07-08-2002	62.QTDL-1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
90	62132354	Nguyễn Thị Thu Trang	02-09-2002	62.CNTP-1	Công nghệ thực phẩm	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
91	62134010	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	25-07-2002	62.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
92	62134569	Phùng Thương	Hoài	04-11-2002	62.KT-CLC	Kế toán (định hướng nghề nghiệp, song ngữ Anh-Việt)	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
93	62134171	Lê Phan Hoài	Sang	07-11-2002	62.CNNL	Kỹ thuật nhiệt	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
94	62131657	Lương Công	Quốc	10-12-2002	62.DDT-2	Kỹ thuật điện	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
95	62130683	Trần Quốc	Hùng	18-11-2002	62.CNTT-3	Công nghệ thông tin	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
96	62131523	Võ Nữ Hoàng	Oanh	02-06-2002	62.KT-4	Kế toán	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
97	62134048	Lương Thị Phương	Nhi	10-06-2002	62.TCNH-4	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
98	62134575	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	17-10-2001	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
99	62132252	Lê Đức	Toàn	27-09-2002	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
100	62132968	Hà Minh	Đức	12-10-2002	62.CDT	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	Con liệt sỹ	100%	5	1.170.000	5.850.000
101	62133245	Kiều Thị Nhã	Thâm	09-02-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
102	62132525	Lộ Báo Ngọc	Tứ	11-07-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
103	62133818	Phú Ngụy Diễm	Khanh	04-10-2002	62.CNTP-3	Công nghệ thực phẩm	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
104	62134185	Vạn Thị	Sương	07-07-2002	62.TCNH-4	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
105	62130291	Đàng Thị Mỹ	Dung	03-09-2002	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
106	62134539	Châu Thị Kim	Xuân	11-02-2002	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
107	62130900	H' Lý	Knul	11-08-2002	62.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
108	62132187	Não Thị Tiên	Tiên	26-03-2002	62.QTKS-2	Quản trị Khách sạn	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
109	62130304	Trương Thị Kim	Dung	05-09-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
110	62130073	Báo Thị Minh	Ánh	05-06-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
111	62130189	Kiều Thị Hoàng	Cung	06-10-2002	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
112	62130026	Báo Thị Minh	Anh	05-06-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
113	62131817	Kiều Tịnh	Tâm	21-04-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
114	62131088	Kiều Thị	Mấn	04-06-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
115	62132185	Cao Là	Tiên	30-10-2002	62.QLTS	Quản lý thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
116	62130617	Từ Thị Thu	Hoài	10-10-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
117	62131770	Cao Thị Mi	Sa	24-04-2002	62.QLTS	Quản lý thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
118	62133726	Thi Văn	Hòa	17-05-2002	62.CNOT-4	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
119	62132018	Pi Năng Thị	Thiệp	01-01-2002	62.KT-3	Kế toán	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
120	62131105	Não Thanh	Minh	20-11-2002	62.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
121	62132949	Ba Si	Co	14-04-2002	62.CNTT-3	Công nghệ thông tin	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
122	62130397	Mẫu Thị Hương	Giang	20-07-2002	62.QTDL-1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
123	62131782	Từ Công	Saphi	09-07-2002	62.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
124	62132579	Lý Thị	Tuyền	04-04-2002	62.TCNH-2	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
125	62132261	Vũ Xuân	Toàn	12-03-2002	62.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
126	62131354	Trần Uyên Hạ	Nguyên	26-03-2002	62.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.170.000	5.850.000
127	62133847	Hồ Thị Thúy	Kiều	15-01-2002	62.CNOT-4	Kỹ thuật ô tô	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.170.000	5.850.000
	KHÓA 63											
128	63130218	Trần Chí	Đình	12-06-2003	63.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.170.000	5.850.000
129	63130438	Trần Văn	Hiếu	05-06-2003	63.CDT	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.170.000	5.850.000
130	63134775	Nguyễn Hữu	Nghĩa	16-07-2003	63.CNTT-4	Công nghệ thông tin	ĐH	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.170.000	5.850.000
131	63133187	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	14-09-2003	63.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
132	63134979	Hồ Ngọc Khánh	Như	06-01-2003	63.CNTT-3	Công nghệ thông tin	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.170.000	5.850.000
133	63135927	Bùi Chí	Trung	28-03-2003	63.NNA-3	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
134	63132221	Nguyễn Thị Thúy	Linh	16-09-2003	63.NNA-7	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	980.000	4.900.000
135	63135990	Nguyễn Thanh	Tùng	17-09-2003	63.CNTT-1	Công nghệ thông tin	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.170.000	5.850.000
136	63133324	Lương Thị	Thủy	01-04-2002	63.QTDLP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (song ngữ Pháp-Việt)	ĐH	Mồ côi cha mẹ	100%	10	980.000	9.800.000
137	63131991	Lượng Thị	Gim	09-01-2003	63.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.170.000	4.095.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
138	63132145	H' Nary	Hwing	25-07-2003	63.QTKD-CLC2	Quản trị kinh doanh (POHE)	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
139	63133430	Ngiru Kỳ Duy	Anh	05-07-2003	63.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.170.000	4.095.000
140	63134350	Dương Thị Ngọc	Khuê	23-02-2003	63.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	980.000	3.430.000
141	63135930	Lưu Quốc	Trung	03-09-2003	63.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.170.000	4.095.000
142	63130467	Cao Hữu	Huân	12-05-2003	63.LUAT-2	Luật	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
143	63132749	Hồ Quốc	Trọng	28-07-2003	63.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
144	63134023	Phạm Trung	Hiếu	05-12-2003	63.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
145	63136186	Trần Ngọc Thuý	Vy	19-09-2003	63.LUAT-2	Luật	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
146	63136353	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	29-03-2003	63.CKDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.170.000	2.925.000
147	63136381	Nguyễn Võ Minh	Trâm	27-01-2003	63.QTDLP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (song ngữ Pháp-Việt)	ĐH	Con của người bị TNLĐ	50%	5	980.000	2.450.000
148	63130968	Lê Quỳnh	Như	22-02-2003	63.NNA-5	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Con liệt sỹ	100%	5	980.000	4.900.000
149	63131058	Nguyễn Thị Xuân	Phúc	28-04-2003	63.LUAT-1	Luật	ĐH	Con thương binh	100%	5	980.000	4.900.000
150	63131229	Nguyễn Xuân	Tân	26-09-2003	63.CNTT-1	Công nghệ thông tin	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
151	63132512	Nguyễn Như Thảo	Quyên	03-06-2003	63.CNTT-2	Công nghệ thông tin	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
152	63133570	Nguyễn Duy	Chinh	16-02-2003	63.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	Con thương binh	100%	5	1.170.000	5.850.000
153	63134653	Nguyễn Thị Thảo	My	03-11-2003	63.NNA-2	Ngôn ngữ Anh	ĐH	Con bệnh binh	100%	5	980.000	4.900.000
154	63133302	Hà Tứ	Huy	25-12-2003	63.CNTT-2	Công nghệ thông tin	ĐH	Con bệnh binh	100%	10	1.170.000	11.700.000
155	63135845	Đồng Gia	Trí	03-08-2003	63.DDT-1	Kỹ thuật điện	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
156	63132532	Ca Thị The	Ri	13-12-2003	63.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
157	63132048	Trương Xuân	Hiệp	25-10-2003	63.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
158	63133197	Kiều Băng	Tâm	25-09-2003	63.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
159	63130610	Não Thị	Kiều	04-07-2003	63.LUAT-1	Luật	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
160	63136212	Sô Rô	Y	15-01-2003	63.NNA-2	Ngôn ngữ Anh	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000
161	63130592	Đồng Thị Ngọc	Khuyến	28-05-2003	63.TCNH-3	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	980.000	4.900.000

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Hệ ĐT	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
162	63132581	Thập Nữ Thúy Thanh	22-01-2003	63.NTTS-2	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
163	63133202	Thập Nữ Thanh Thúy	22-01-2003	63.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
164	63132399	Thiên Thị Hồng Nhi	27-09-2003	63.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	ĐH	DTTS Hộ nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
165	63133284	Từ Công Trí Tuệ	03-01-2003	63.QLTS	Quản lý thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
166	63133237	Lộ Anh Quân	19-01-2003	63.NTTS-1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	100%	5	1.170.000	5.850.000
Tổng cộng											801.730.000

Số tiền bằng chữ: Tám trăm lẻ một triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.

(Danh sách bao gồm 166 SV)



HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung

TRƯỞNG PHÒNG CTCTSV

Tổng Văn Toàn

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Thùy Dương